

KHÔNG GIAN TRI NHẬN Ở CẤP ĐỘ CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Hoàng Phương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh

nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/11/2019; Ngày duyệt đăng: 13/02/2020

Tóm tắt

Theo Fauconnier (1995), một biểu thức ngôn ngữ bất kỳ đều gợi lên một vùng không gian tri nhận trong tâm thức của chủ thể. Nó có thể coi là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Nó là một chỉnh thể phối cảnh lớn có thể có nhiều tầng lớp. Các thành tố của nó được dựng lên từ các khung và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh. Nó phụ thuộc nhiều yếu tố như khả năng lược đồ hóa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm... của chủ thể. Trong bài viết này chúng tôi dùng lý thuyết của Fauconnier để khảo sát các kiểu không gian tri nhận ở cấp độ câu trong tiếng Việt. Kết quả khảo sát giúp chúng ta hiểu rõ hơn cách thức người Việt tạo sinh ngôn ngữ. Đồng thời nó giúp chúng ta có định hướng tốt cho việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho người nước ngoài.

Từ khóa: cấp độ câu, không gian tri nhận, tâm thức, tiếng Việt

Cognitive space at the level of the sentence in Vietnamese

Abstract

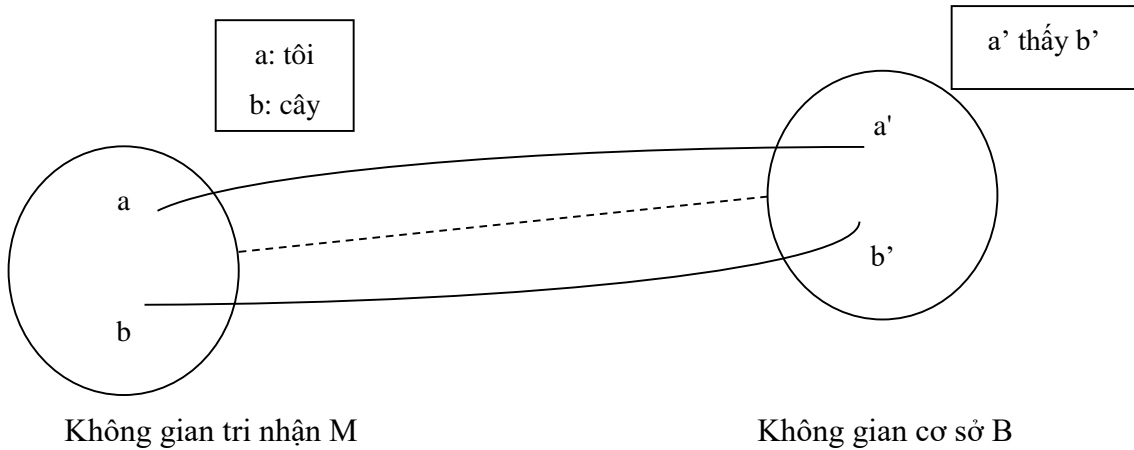
According to Fauconnier (1995), for any language expression, it always evokes a cognitive space in the consciousness of the perceptor. That space can also be considered as a space simulator of the real space, created in the minds of language users. It is a large holistic perspective which can have many levels, many layers. Every cognitive space contains its components and this space is created from the cognitive frames and cognitive patterns that the language expression reflects. It is made dependent on many factors such as the ability to schematize, the background knowledge, the analytical, synthetic, mapping methods, the concept partitioning, etc. of the perceptor. In this article we use the theory of cognitive space by Fauconnier to examine the types of cognitive space formed at the level of the sentence in Vietnamese. The research results help us better understand how the Vietnamese generate language. Simultaneously, it also enables us to add a good orientation for teaching Vietnamese as a foreign language to foreigners.

Keywords: the level of the sentence, cognitive space, the mind, Vietnamese

1. Không gian tri nhận

Không gian tri nhận do Fauconnier (1995) đề xuất trong *Mental Spaces*. Theo Fauconnier thì một biểu thức ngôn ngữ bất kỳ nào cũng sẽ gọi lên một vùng không gian tri nhận trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Chẳng hạn với biểu thức ngôn ngữ

Tôi thấy cây, chúng ta có một không gian cơ sở hay không gian thực trong đó có hai thực thể là a: *tôi* và b: *cây*. Không gian cơ sở này đã được phản ánh vào trong tâm thức của chủ thể thành một không gian tri nhận có hai yếu tố a': *tôi* và b': *cây* với ý niệm là *Tôi thấy cây*.



Hình 1. Không gian tri nhận

Không gian tri nhận còn có thể coi là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng nên trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Không gian giả lập đôi khi không nhất thiết phải trùng khớp hoàn toàn với không gian thực. Nó là sự phản ánh thế giới khách quan một cách có chọn lọc, có ý thức chủ quan của con người. Ví dụ như trên chúng ta có không gian giả lập là *Tôi thấy cây* nhưng trong không gian thực thì không chỉ có *Tôi* và *cây* mà bên cạnh đó còn có vô số bối cảnh khác nữa như bầu trời, mặt đất, màu sắc...

Tính chân ngụy của không gian giả lập đối với không gian thực đôi khi chỉ là tương đối. Nó chỉ có giá trị trong ngôn ngữ, trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ, không đòi hỏi cao về khoa học tự nhiên và chính xác. Chẳng hạn các ý niệm “con rồng”, “con kỳ lân” chỉ tồn tại trong không

gian tri nhận mà thôi. Và cũng chẳng ai nghi vấn gì với câu nói “Trong kỷ ức tôi thấy tháp Eiffel chỉ mới xây dựng được một nửa thôi”, dù ai cũng có thể dễ dàng nhận ra cái không gian giả lập mà câu này tạo ra hoàn toàn không trùng khớp với sự thực hiện tại.

Không gian tri nhận là một chỉnh thể phối cảnh lớn có thể có nhiều tầng nhiều lớp. Trong mỗi không gian tri nhận chứa đựng các thành tố của nó và các không gian này được dựng lên từ các khung tri nhận và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh. Nó được dựng nên phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng lược đồ hóa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm... của chủ thể. Chẳng hạn, với một ví dụ đơn giản như ý niệm “cây” chúng ta cũng sẽ lần lượt nhận ra vô số yếu tố chi phối ý niệm này như: cây thì phải có thân, lá, cành; phải có mặt đất và

không gian, thường theo phương thẳng đứng; có một độ cao nhất định, một màu sắc nhất định, trong một bối cảnh nhất định; ý niệm ‘cây’ trong tâm trí mỗi người là không giống nhau hoàn toàn...

Sau đây, chúng tôi dùng lý thuyết không gian tri nhận của Gilles Fauconnier để khảo sát các kiểu không gian tri nhận được hình thành ở cấp độ câu trong tiếng Việt. Kết quả khảo sát giúp chúng ta hiểu rõ hơn cách thức người Việt tạo sinh ngôn ngữ. Đồng thời nó cũng giúp chúng ta có thêm một định hướng tốt cho việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho người nước ngoài.

2. Các kiểu không gian tri nhận ở cấp độ câu trong tiếng Việt

Không gian tri nhận cũng giống như không gian thực luôn có chiều sâu nghĩa là có một phối cảnh không gian phức tạp với sự phân lớp không gian. Chúng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng điều đó trong ngôn ngữ chẳng hạn như với động từ tri giác *nhìn* chúng ta có nhiều biểu thức ngôn ngữ như *nhìn bên ngoài, nhìn bên trong, nhìn từ trên xuống, nhìn sâu hơn...*

Ví dụ:

Bình *nhìn vào trong* xe. (1)

Muốn *nhìn ở tâm gần* không? (2)

Không gian tri nhận cũng có thể được thể hiện trên bề mặt cấu trúc ngôn ngữ với bố trí cùng lúc đa phân lớp.

Ví dụ:

Tôi *thấy* Isa đang trở mắt *nhìn* ra phía tôi. (3)

Phân lớp 1

Phân lớp 2

Qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả các kiểu không gian tri nhận ở cấp độ câu trong tiếng Việt như sau.

2.1. Không gian tri nhận đơn

Không gian tri nhận đơn là chỉ có một không gian tri nhận được tạo ra trong tâm thức của chủ thể khi tiếp nhận phát ngôn. Đây là những không gian tri nhận dễ dàng được tạo dựng nên từ các phát ngôn đơn giản nhất trong giao tiếp ngôn ngữ. Không gian tri nhận đơn có thể có đơn hình hoặc đa hình.

2.1.1. Không gian tri nhận đơn đơn hình

Không gian tri nhận đơn đơn hình là một không gian tri nhận được tạo ra trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận phát ngôn chỉ có một hình ảnh tri nhận duy nhất.

Ví dụ:

Mưa. (4)

Mây bay. (5)

Gió thổi. (6)

Trong cả ba ví dụ vừa nêu thì khi tiếp nhận các phát ngôn này, trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận chỉ hình thành nên một không gian tri nhận với một hình ảnh duy nhất. Loại không gian tri nhận này được hình thành từ những phát ngôn đơn giản nhất có thể, chỉ gọi lên một hình ảnh duy nhất.

2.1.2. Không gian tri nhận đơn đa hình

Không gian tri nhận đơn đa hình là một không gian tri nhận được tạo ra trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận phát ngôn có từ hai hình ảnh trở lên.

Ví dụ:

Một đám mây trắng đang bay qua mặt trăng. (7)

Đàn voi bước đi chậm rãi trên những con đường làng quanh co giữa cánh đồng bao la bát ngát. (8)

Năm hôm, mười hôm... rồi nửa tháng, một tháng. (9)

Tiếng chiêng, tiếng cồng, tiếng đàn tơ-

rung/ diu dật vang lên. (10)

Trong tất cả các ví dụ từ (7) đến (10) vừa nêu trên đều có ít nhất là hai hình ảnh tri nhận được tạo nên trong cùng một không gian tri nhận. Trong ví dụ (7) là hai hình ảnh *một đám mây trắng* và *mặt trăng*. Hai hình ảnh này được sắp xếp trong cùng một không gian. Hình ảnh thứ nhất là một hình động dịch chuyển *bay qua* hình ảnh thứ hai. Trong ví dụ (8), có 3 hình ảnh nổi bật lên trong cùng một bối cảnh không gian. Hình ảnh thứ nhất là *đàn voi*, hình ảnh thứ hai là *những con đường làng quanh co* và hình ảnh thứ ba là *cánh đồng bao la bát ngát*. Trong đó, hình ảnh thứ nhất là một hình động còn hai hình ảnh còn lại là những hình tĩnh tại. Ví dụ (9) là một không gian được bố cục bằng các hình ảnh của các mốc thời gian và được sắp xếp theo trục thời gian. Hay nói cách khác, chúng được bố trí trên chiều thứ tư của không gian, được thể hiện trong một không gian với các hình ảnh là các lát cắt thời gian được kết nối có thứ tự trên một trục tri nhận. Ví dụ (10) là một ví dụ có không gian dàn trải theo chiều hướng mở rộng với ba hình ảnh cùng góp mặt.

2.2. Không gian tri nhận ghép

Không gian tri nhận ghép là kiểu không gian tri nhận được tạo thành bằng cách ghép hai hay nhiều không gian tri nhận lại với nhau. Các không gian tri nhận thành phần có giá trị và vai trò ngang nhau.

Ví dụ:

Mưa rất to và gió rất lớn. (11)

Bên chàng đọc sách, bên nàng tưới hoa. (12)

Nàng rất nghèo sống dưới chân đồi, còn chàng thì ngược lại rất giàu và sống trên đồi cao. (13)

Chiều nào chàng cũng ra sau vườn nhìn xuống chân đồi và thấy bóng dáng nàng con

gái xinh đẹp. (14)

Trong tất cả các ví dụ từ (11) đến (14) ở trên chúng ta đều thấy có hai không gian tách biệt và chúng được ghép lại với nhau bằng các phương tiện nhất định. Trong ví dụ (11) chúng ta có hai không gian ghép nối tương hỗ. Trong các ví dụ (12) đến (13) chúng ta có các không gian ghép đối lập. Còn ở ví dụ (14) chúng ta có hai không gian ghép nối diễn tiến.

2.3. Không gian tri nhận phức

Không gian tri nhận phức là kiểu không gian tri nhận được tạo thành từ hai hay nhiều không gian tri nhận có quan hệ phụ thuộc với nhau. Các không gian tri nhận thành phần có giá trị và vai trò phụ thuộc nhau tạo nên nhiều tầng nhiều lớp tri nhận.

Ví dụ:

Tôi *thấy* Isa đang trở mắt nhìn ra phía tôi. (3)

Nếu trời mưa thì lớp ta sẽ hoãn đi cắm trại. (15)

Cô gái có mái tóc vàng mà anh nhìn thấy trong tranh thật ra trước đây có mái tóc màu nâu hạt dẻ. (16)

Trong ví dụ (3), chúng ta có hai không gian tri nhận. Không gian tri nhận thứ nhất là *Isa đang trở mắt nhìn ra phía tôi*. Không gian tri nhận thứ hai là *Tôi thấy Isa đang trở mắt nhìn ra phía tôi*. Không gian tri nhận thứ nhất là một không gian con nằm trong không gian tri nhận thứ hai. Trong ví dụ (15), chúng ta có hai không gian tri nhận là *trời mưa* và *lớp ta sẽ hoãn đi cắm trại*. Trong đó, chúng ta thấy không gian tri nhận thứ hai là hệ quả của không gian tri nhận thứ nhất. Trong ví dụ (16), chúng ta có một loạt các không gian tri nhận. Các không gian tri nhận đó lần lượt là *cô gái có mái tóc vàng*, *cô gái có mái tóc vàng trong tranh*, *cô gái mà có mái tóc vàng trong tranh mà anh nhìn*

thấy, cô gái này trước đây có mái tóc màu nâu hạt dẻ. Các không gian tri nhận này được lồng vào nhau theo một mối quan hệ phức hợp ở tất cả các chiều hướng không gian.

2.4. Không gian tri nhận tĩnh

Không gian tri nhận tĩnh là kiểu không gian tri nhận được tạo thành từ những hình ảnh tĩnh tại, đứng yên. Đây là những không gian được tạo nên bằng những lát cắt thời gian riêng lẻ, không có sự liên tục, sự kết nối chuyển động.

Ví dụ:

Tôi thấy cái cổ trần trụi của anh ấy. (17)

Em thì chăm chỉ hiền lành, anh thì lười biếng tham lam. (18)

Quê em là một làng nhỏ ven sông Cầu. (19)

Dòng sông phẳng lặng như một tấm gương trong. (20)

2.5. Không gian tri nhận động

Không gian tri nhận động là kiểu không gian tri nhận được tạo thành từ nhiều hình ảnh có sự liên kết chuyển động. Đây là những không gian được tạo nên bằng những lát cắt thời gian liên tục, có quan hệ với nhau về mặt thời gian.

Ví dụ:

Tôi thấy nàng nói chuyện với cô tớ gái. (21)

Con đò từ từ rời bến, mặt nước xôn xao. (22)

Chích chòe, sáo sậu, chào mào... đua nhau chuyền cành. (23)

2.6. Không gian tri nhận liên kết

Không gian tri nhận liên kết là kiểu không gian tri nhận được tạo thành từ nhiều không gian tri nhận có sự liên kết, liên tưởng với nhau. Những không gian thành tố đó có quan hệ với nhau về mặt thời gian, không gian. Mối quan hệ giữa các không

gian tri nhận thành phần là mối quan hệ liên kết, phụ thuộc, có sự liên tưởng với nhau.

Ví dụ:

Con đường làng vốn im lìm nép dưới bóng tre, sáng nay cũng rộn lên tiếng chim lãnh lót. (24)

Do cha mẹ quan tâm dạy dỗ nên em bé rất ngoan. (25)

Nếu trời trở rét thì con phải mặc áo ấm. (26)

Cô gái mà có mái tóc vàng mà anh nhìn thấy trong tranh thật ra trước đây có mái tóc màu nâu hạt dẻ. (16)

Nàng rất nghèo sống dưới chân đồi, còn chàng thì ngược lại rất giàu và sống trên đồi cao. (13)

Chiều nào chàng cũng ra sau vườn nhìn xuống chân đồi và thấy bóng dáng nàng con gái xinh đẹp. (14)

Trong ví dụ (24), chúng ta có hai không gian tri nhận có sự liên kết liên tưởng với nhau về yếu tố hình ảnh lát cắt thời gian. Ví dụ (25) cho chúng ta hai không gian tri nhận có sự liên kết liên tưởng với nhau về mối quan hệ nhân quả. Ví dụ (26) cho chúng ta hai không gian tri nhận có sự liên kết liên tưởng với nhau về mối quan hệ điều kiện – kết quả. Ở ví dụ (16), như trên đã phân tích, chúng ta có bốn không gian tri nhận. Trong đó, ba không gian tri nhận đầu có mối quan hệ lồng vào nhau để tạo nên một không gian tri nhận lớn là *cô gái mà có mái tóc vàng trong tranh mà anh nhìn thấy*. Không gian tri nhận này và không gian tri nhận thứ tư có sự liên kết liên tưởng với nhau về yếu tố hình ảnh lát cắt thời gian. Ví dụ (13) là hai không gian tri nhận có sự liên kết liên tưởng tương phản, đối lập. Với ví dụ (14) thì đó là hai không gian tri nhận có sự liên kết diễn tiến.

3. Kết luận

Không gian tri nhận là một mô hình mà chúng ta có thể áp dụng vào việc dạy tiếng rất có triển vọng vì nó đơn giản, dễ hình dung, cụ thể, không quá trừu tượng. Khi đặt người học vào các không gian tri nhận sẽ tạo động lực cho người học vận dụng và tạo sinh ngôn ngữ có hiệu quả cao. Hiện nay, trên thế giới đã có rất nhiều giáo trình dạy tiếng áp dụng mô hình này. Đó chính là các giáo trình dạy tiếng theo chủ đề, theo ngữ cảnh, tình huống, chuyên ngành. Tuy nhiên, ở cấp độ cụ thể là tạo sinh câu thì chưa có nhiều sự vận dụng không gian tri nhận.

Đối với vấn đề câu trong tiếng Việt thì các yếu tố về ngữ pháp của chúng khá đa dạng và phức tạp. Vấn đề sẽ trở nên đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng hơn nếu chúng ta áp dụng giảng dạy bằng các không gian tri nhận. Khi giảng dạy chúng ta cung cấp cho học viên các mô hình không gian tri nhận và các nguyên liệu cần thiết để học viên tự xây dựng các không gian tri nhận dưới sự hướng dẫn của người dạy.

Ngữ liệu khảo sát

Doyle, A. C. (2009). *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes*. Hà Nội, Nxb Văn học.

Wayne, K. và Hồ Anh Thái (Chủ biên). (2004). *Tình yêu sau chiến tranh*. Hà Nội, Nxb Hội Nhà văn.

Tài liệu tham khảo

Bara, B.G. (2010). *Cognitive pragmatics: The mental processes of communication*. MIT Press.

Đỗ Hữu Châu (2001). *Đại cương ngôn ngữ học, Tập 2, Ngữ dụng học*. Hà Nội, Nxb Giáo dục.

Nguyễn Đức Dân (2001). *Ngữ dụng học, Tập 1*. Hà Nội, Nxb Giáo dục.

Emmanuel, D. (Ed.) (2001). *Language, Brain, and Cognitive Development: Essays in Honor of Jacques Mehler*. MIT Press.

Fauconnier, G. (1995). *Mental Spaces, 2nd Ed.* Cambridge University Press.

Fauconnier, G. (1997). *Mappings in Thought and Language*. Cambridge University Press.

Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.

Vyvyan, E. and Melanie, G. (2006). *Cognitive Linguistics – An Introduction*. Edinburgh University Press.

